

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHƯƠNG ĐÔNG



PHƯƠNG ĐÔNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

Hà Nội, năm 2022



PHƯƠNG ĐÔNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

Thực hiện hợp đồng khám sức khỏe định kỳ giữa Học viện báo chí và tuyên truyền và Bệnh viện Đa khoa Phương Đông ngày 07/11/2022. Bệnh viện đã tổ chức khám sức khỏe cho Sinh viên năm thứ nhất của Học viện tại Bệnh viện. Kết quả khám sức khỏe như sau:

Tổng số Sinh viên dự kiến khám: 2,257

Đã khám được: 2,089 SV. Nữ đã khám: 1,785 SV. Đạt tỷ lệ: 85,45%.
Đạt tỷ lệ: 92,56%. Nam đã khám: 304 SV. Đạt tỷ lệ: 14,55%.

I. KẾT QUẢ SẾP LOẠI SỨC KHỎE:

1.1. Tổng hợp sếp loại chung

TT	Loại sức khỏe	Tổng số	Số khám	Tỷ lệ %
1	Sức khỏe loại I	33	2089	1,58
2	Sức khỏe loại II	1227	2089	58,74
3	Sức khỏe loại III	791	2089	37,87
4	Sức khỏe loại IV	25	2089	1,20
5	Sức khỏe loại V	13	2089	0,62

Nhận xét:

- Sức khỏe sinh viên nhà trường khá tốt, chủ yếu là sức khỏe loại II và III chiếm tỷ lệ 96,59%.
- Sức khỏe loại I thấp do tiêu chuẩn quá cao. Tuy nhiên còn sức khỏe loại IV, V xong nguyên nhân do thể lực kém chứ không phải do bệnh lý.

2.2. Kết quả sếp loại sức khỏe theo lớp:

TT	TÊN LỚP	LOẠI I	LOẠI II	LOẠI III	LOẠI IV	LOẠI V	TỔNG
1	LỚP ANH+B17:B73+B17:B34_K42		20	21	1		42
2	LỚP BÁO MẠNG ĐIỆN TỬ			1			1
3	LỚP BAO IN_K42	1	32	19			52
4	LỚP BTXB_K42	1	29	23	3		56
5	LỚP CNXHKH_K42	1	23	11			35

6	LỚP CÔNG TÁC TỒ CHỨC		1				1
7	LỚP CSC_K42	2	23	18		1	43
8	LỚP CTPT_K42	2	29	21		2	50
9	LỚP CTXH_K42	2	27	13	2	2	46
10	LỚP KT&QL (CLC)_K42		18	17			35
11	LỚP KT&QL_K42	1	25	18	1		43
12	LỚP KTCT_K42	2	22	18	1		43
13	LỚP LSD_K42	2	30	10	1		41
14	LỚP MDX SPEC			1			1
15	LỚP MDT (CLC)_K42		17	26	1		44
16	LỚP MDT_K42		28	26			54
17	LỚP MIDDLESEX		16	19			35
18	LỚP NNA_K42		31	22	2		55
19	LỚP PHATTHANH_K42	1	29	24	1		54
20	LỚP QC_K42	1	32	14	3		50
21	LỚP QHCC_K42		41	16		1	58
22	LỚP QHCT&TTQT_K42		30	20		1	51
23	LỚP QHQT&TTTC (CLC)_K42		32	12			44
24	LỚP QLC_K42	1	23	19			43
25	LỚP QLHCNN_K42		27	16	1		44
26	LỚP QLHDTTVH_K42	2	30	18		2	50

27	
28	
29	
30	
31	
32	
33	
34	
35	
36	
37	
38	
39	
40	
41	
42	
43	
44	
45	
46	
47	

27	LỚP QLKT_K42	1	36	17	1		55
28	LỚP QLXH_K42	1	27	18			46
29	LỚP QUAN HỆ CHÍNH TRỊ VÀ TT QUỐC TẾ		1				1
30	LỚP QUAN HỆ QUỐC TẾ TTTC (CLC)		3				3
31	LỚP QUAYPHIM- K42	2	27	14			43
32	LỚP SPEC			1			1
33	LỚP THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI		1				1
34	LỚP TRIỆT _ K42		20	11	1	1	33
35	LỚP TRUYỀN HÌNH (CLC)		1				1
36	LỚP TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN		1	3			4
37	LỚP TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG A1			1			1
38	LỚP TRUYỀN THÔNG Marketing A1		2	1			3
39	LỚP TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ		14	3			17
40	LỚP TRUYỀN HÌNH (CLC)_K42		24	18			42
41	LỚP TRUYỀN HÌNH_K42		23	30	1		54
42	LỚP TT Marketing A1		7	5			12
43	LỚP TT Marketing A2			3			3
44	LỚP TTCS_K42		31	22			53
45	LỚP TTĐC_K42A1	1	32	16	1		50
46	LỚP TTĐC_K42A2	1	25	27			53
47	LỚP TTĐN_K42	2	35	15			52

48	LỚP TTĐPT_K42	2	29	14	1	1	47
49	LỚP TTHCM_K42		22	19	2		43
50	LỚP TTMKT (CLC)_K42A1		32	10		1	42
51	LỚP TTMKT (CLC)_K42A2	1	36	5		1	43
52	LỚP TTQT_K42		30	20		1	51
53	LỚP VHPT_K42	1	36	18			55
54	LỚP XBĐT_K42		30	28			58
55	LỚP XDĐ_K42A1	2	32	12			46
56	LỚP XDĐ_K42A2		31	14			45
57	LỚP XHH_K42		24	23	2	1	50
TỔNG CỘNG:		33	1227	791	26	12	2089

II. CƠ CẤU BỆNH TẬT:

TT	CHUYÊN KHOA	Số mắc	Số khám	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Bệnh Nội khoa	786	2089	37,63	
2	Bệnh ngoại khoa - da liễu	250	2089	11,97	
3	Bệnh về mắt	1754	2089	83,96	
4	Bệnh về TMH	335	2089	16,04	
5	Bệnh về RHM	876	2089	41,93	
6	Thừa cân béo phì	73	2089	3,49	

Nhận xét:

- Bệnh Nội khoa chủ yếu là các bệnh: Mạch nhanh, huyết áp tăng nhẹ nguyên nhân chủ yếu là do Sinh viên mới lớn chưa vững vàng về tâm sinh lý nên rất dễ bị tác động bởi yếu tố bên ngoài làm mạch nhanh và huyết áp tăng nhẹ. Trong nghề y gọi là hội chứng Áo choàng trắng. Tiếp đến là các bệnh Dạ dày, bệnh lý tuyến giáp. Thừa cân béo phì.

- Bệnh ngoại khoa chủ yếu là các chấn thương cũ.

- Bệnh về mắt chủ yếu là Tật khúc xạ, cận thị, rối loạn điều tiết mắt, sẹo kết giác mạc.

- Bệnh TMH chủ yếu là Viêm họng Amydal mạn tính, Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, viêm tai giữa, thanh quản.

- Bệnh về RHM chủ yếu cao răng, còn chân răng, sâu răng, mất răng, vỡ răng, răng mọc lệch mang phương tiện chỉnh nha.

- Bệnh da liễu: Trứng cá, viêm nang lông, viêm da cơ địa, dị ứng.

III. **Khuyến nghị:**

Những chuyên khoa có tỷ lệ sinh viên mắc bệnh cao:

1. **Chuyên khoa Nội:** Những sinh viên có mạch nhanh và huyết áp tăng cần được theo dõi tại y tế nhà trường nhất là trước khi thực hiện những hoạt động gắng sức. Những sinh viên thừa cân béo phì cần có chế độ sinh hoạt và luyện tập phù hợp để giảm cân.

2. **Bệnh về mắt:** Chiếm tỷ lệ cao nhất đặc biệt Tật khúc xạ, cận thị cần đảm bảo thời gian học tập và nghỉ ngơi mắt hợp lý. Nhà trường nên khuyến cáo tới sinh viên phải thường xuyên khám chuyên khoa mắt định kỳ hàng năm.

3. **Bệnh về răng:** Chiếm tỷ lệ cao đặc biệt Cao răng, sâu răng, mất răng, răng mọc lệch, viêm lợi, viêm tủy răng cần đảm bảo vệ sinh răng miệng tốt, theo dõi và điều trị kịp thời các bệnh về răng tại chuyên khoa răng định kỳ hàng năm.

Kết quả chi tiết từng sinh viên có biểu kèm theo

TL. GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN



TRƯỞNG PHÒNG KHHTH
BSCKL. Nguyễn Thế Sơn

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHƯƠNG ĐÔNG



PHƯƠNG ĐÔNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

Hà Nội, năm 2022

KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

Thực hiện hợp đồng khám sức khỏe định kỳ giữa Học viện báo chí và tuyên truyền và Bệnh viện Đa khoa Phương Đông ngày 13/5/2022. Bệnh viện đã tổ chức khám sức khỏe cho Sinh viên năm thứ nhất của Học viện tại Bệnh viện. Kết quả khám sức khỏe như sau:

Tổng số Sinh viên dự kiến khám: 2,680

Đã khám được: 2,273 SV.
Đạt tỷ lệ: 84,81%.

Nữ đã khám: 1,895 SV. Đạt tỷ lệ: 83,36%.
Nam đã khám: 378 SV. Đạt tỷ lệ: 16,64%.

I. KẾT QUẢ SẾP LOẠI SỨC KHỎE:

1.1. Tổng hợp sếp loại chung

TT	Loại sức khỏe	Tổng số	Số khám	Tỷ lệ %
1	Sức khỏe loại I	39	2273	2
2	Sức khỏe loại II	1181	2273	52
3	Sức khỏe loại III	1036	2273	46
4	Sức khỏe loại IV	17	2273	1

Nhận xét:

- Sức khỏe sinh viên nhà trường khá tốt, chủ yếu là sức khỏe loại II và III chiếm tỷ lệ 98%.
- Sức khỏe loại I thấp do tiêu chuẩn quá cao. Tuy nhiên còn sức khỏe loại IV xong nguyên nhân do thể lực kém chứ không phải do bệnh lý.

2.2. Kết quả sếp loại sức khỏe theo lớp:

TT	TÊN LỚP	LOẠI I	LOẠI II	LOẠI III	LOẠI IV	TỔNG
1	LỚP BÁO ẢNH K41		19	25		44
2	LỚP BÁO IN K41		35	20		55
3	LỚP BÁO MẠNG ĐIỆN TỬ (CLC) K41	1	44	11		56
4	LỚP BÁO MẠNG ĐIỆN TỬ K41		24	34		58
5	LỚP BÁO PHÁT THANH K41	1	38	21		60
6	LỚP BIÊN TẬP XUẤT BẢN K41	2	34	31		67
7	LỚP CHÍNH SÁCH CÔNG K41		42	18		60

8	LỚP CHÍNH TRỊ PHÁT TRIỂN K41	1	17	10		28
9	LỚP CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC K41		18	25	1	44
10	LỚP CÔNG TÁC DÂN VẬN K41	1	15	5		21
11	LỚP CÔNG TÁC TỔ CHỨC K41	1	28	25		54
12	LỚP CÔNG TÁC XÃ HỘI K41	1	21	35	2	59
13	LỚP CU NHAN QUỐC TẾ QUANG CAO, PR VÀ THƯƠNG HIỆU		13	6		19
14	LỚP KINH TẾ CHÍNH TRỊ K41	1	40	24		65
15	LỚP KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ (CLC) K41	2	24	19	1	46
16	LỚP KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ K41	2	50	20	2	74
17	LỚP LỊCH SỬ ĐẢNG K41	1	30	19		50
18	LỚP NGÔN NGỮ ANH K41	1	16	32	2	51
19	LỚP QHCC&TTQT K41		23	32	1	56
20	LỚP QUAN HỆ CÔNG CHÚNG K41	1	37	21	1	60
21	LỚP QUAN HỆ QUỐC TẾ (CLC) K41		21	19		40
22	LỚP QUẢN LÝ CÔNG K41	1	54	19		74
23	LỚP QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC K41	1	29	37		67
24	LỚP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TƯ TƯỞNG VH K41	4	39	18		61
25	LỚP QUẢN LÝ KINH TẾ K41	3	38	33		74
26	LỚP QUẢN LÝ XÃ HỘI K41		35	35		70
27	LỚP QUẢNG CÁO K41	1	19	21	1	42
28	LỚP QUAY PHIM K41	1	9	23		33
29	LỚP THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG A1-K41	1	27	33	1	62
30	LỚP THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG A2-K41	1	24	36	1	62

31	LỚP THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI K41	1	31	29		61
32	LỚP TRIẾT K41		17	27		44
33	LỚP TRUYỀN HÌNH (CLC) K41		18	29		47
34	LỚP TRUYỀN HÌNH K41	1	24	24	1	50
35	LỚP TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH K41	1	42	26		69
36	LỚP TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN K41	1	12	39		52
37	LỚP TRUYỀN THÔNG MAKETTING A1-K41		14	13		27
38	LỚP TRUYỀN THÔNG MAKETTING A2-K41		25	19		44
39	LỚP TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ K41		16	16		32
40	LỚP TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH K41	4	20	16		40
41	LỚP VĂN HÓA PHÁT TRIỂN K41		34	17		51
42	LỚP XÃ HỘI HỌC K41	1	31	40		72
43	LỚP XUẤT BẢN ĐIỆN TỬ K41	1	34	34	3	72
TỔNG CỘNG		39	1181	1036	17	2273

II. CƠ CẤU BỆNH TẬT:

TT	CHUYÊN KHOA	Số mắc	Số khám	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Bệnh Nội khoa	1089	2273	48,00	
2	Bệnh ngoại khoa	70	2273	3,00	
3	Bệnh về mắt	1912	2273	84,00	
4	Bệnh về TMH	311	2273	14,00	
5	Bệnh về RHM	527	2273	23,00	
6	bệnh da liễu	26	2273	1,00	

Nhận xét:

- Bệnh Nội khoa chủ yếu là các bệnh: Mạch nhanh, huyết áp tăng nhẹ nguyên nhân chủ yếu là do Sinh viên mới lớn chưa vững vàng về tâm sinh lý nên rất dễ bị tác động bởi yếu tố bên ngoài làm mạch nhanh và huyết áp tăng nhẹ. Trong nghề y gọi là hội chứng Áo choàng trắng. Tiếp đến là các bệnh Dạ dày, bệnh lý tuyến giáp.
- Bệnh ngoại khoa chủ yếu là các chấn thương cũ.
- Bệnh về mắt chủ yếu là Tật khúc xạ, viêm bờ mi, rối loạn điều tiết mắt, sẹo kết giác mạc.
- Bệnh TMH chủ yếu là Viêm họng Amydal mạn tính, Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, nút dây tai.
- Bệnh về RHM chủ yếu cao răng, còn chân răng, sâu răng, mất răng, vỡ răng, răng mọc lệch mang phương tiện chỉnh nha.
- Bệnh da liễu: Viêm da cơ địa, dị ứng, rối loạn hắc tố da, sùng hóa năng lông, sẹo bỏng.

III. Khuyến nghị:

Hai chuyên khoa có tỷ lệ sinh viên mắc bệnh cao nhất:

1. Chuyên khoa Nội: Những sinh viên có mạch nhanh và huyết áp tăng cần được theo dõi tại y tế nhà trường nhất là trước khi thực hiện những hoạt động gắng sức.

2. Bệnh về mắt: Chiếm tỷ lệ cao nhất đặc biệt Tật khúc xạ cần đảm bảo thời gian học tập và nghỉ ngơi mắt hợp lý. Nhà trường nên khuyến cáo tới sinh viên phải khám chuyên khoa mắt hàng năm.

Kết quả chi tiết từng sinh viên có biểu kèm theo



TRƯỞNG PHÒNG KHTH
BSCKI. Nguyễn Thế Sơn

CÔNG TY CP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG

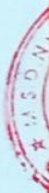


BỆNH VIỆN
GIAO THÔNG VẬN TẢI
SỨC KHỎE CỦA BẠN - SỰ MỆNH CỦA CHÚNG TÔI

**THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHÁM ĐỊNH KỲ CỦA SINH VIÊN
TRƯỜNG HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN KHÓA K40**



Hà nội, ngày 17 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG



BỆNH VIỆN
GIAO THÔNG VẬN TẢI
SỨC KHỎE CỦA BẠN - SỰ MỆNH CỦA CHÚNG TÔI

**THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHÁM ĐỊNH KỲ CỦA SINH VIÊN
TRƯỜNG HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN KHÓA K40**



Hà nội, ngày 17 tháng 12 năm 2020

DANH SÁCH LỚP BÁO ẢNH K40

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KHÁM LÂM SÀNG	PHÂN LOẠI SK	KẾT LUẬN
1	Bùi Quỳnh	Anh	Nữ	15.08.2002	Hai Dương	2M cận	II	ĐỦ SK
2	Lê Như Quỳnh	Anh	Nữ	18.06.2002	Thanh Hóa	2M cận	II	ĐỦ SK
3	Ngô Thị Phương	Anh	Nữ	11.08.2002	Bắc Ninh	2M Rối loạn điều tiết, trứng cá	I	ĐỦ SK
4	Nguyễn Cẩm	Anh	Nữ	03.10.2002	Bắc Ninh	2M TẬT KHÚC XẠ	II	ĐỦ SK
5	Nguyễn Đức	Anh	Nam	12.04.2002	Nam Định	2M TKX, thiếu R32.42	II	ĐỦ SK
6	Nguyễn Quỳnh	Anh	Nữ	20.09.2002	Hà Nội	2M cận, R46S3	II	ĐỦ SK
7	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	31.08.2002	Hà Nội	2M cận	I	ĐỦ SK
8	Trần Đức	Anh	Nam	02.09.2002	Hà Nội	2M cận	II	ĐỦ SK
9	Trần Phương	Chi	Nữ	02.07.2002	Hà Nội	2M cận	II	ĐỦ SK
10	Đỗ Thị Tuyết	Chinh	Nữ	19.02.2002	Hà Nội	R46S3	II	ĐỦ SK
11	Ngô Việt	Cường	Nam	27.10.2002	Nam Định	2M cận	II	ĐỦ SK
12	Trần Thị	Diệp	Nữ	26.01.2002	Thanh Hóa	2M cận, Viêm nang lông	II	ĐỦ SK
13	Phạm Thị	Dinh	Nữ	15.04.2002	Nam Định	2M cận	II	ĐỦ SK
14	Hà Minh	Đức	Nam	13.08.2002	Hà Nội	2M cận	II	ĐỦ SK

15	Lê Lê	Giang	Nữ	17.07.2002	Hung Yên	R37S3, CRVL	I	ĐỦ SK
16	Lường Ngọc	Hà	Nữ	25.12.2002	Lai Châu	2M cận	II	ĐỦ SK
17	Đặng Thị Mỹ	Hoàn	Nữ	20.06.2002	Thái Bình		I	ĐỦ SK
18	Hoàng Thu	Huyền	Nữ	12.11.2002	Hải Phòng	TS PT dính gân vùng cổ tay và ngón 3,4,5 tay P do TNSH	II	ĐỦ SK
19	Phạm Diễm	Hương	Nữ	13.05.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK
20	Phạm Thị Nhật	Lam	Nữ	13.12.2002	Thái Nguyên	2M TKX	II	ĐỦ SK
21	Đỗ Hoàng	Lân	Nam	12.11.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK
22	Tô Thị Hải	Ly	Nữ	28.06.2002	Yên Bái	2M Cận	II	ĐỦ SK
23	Nguyễn Đức	Mạnh	Nam	10.11.2002	Hung Yên		I	ĐỦ SK
24	Hoàng	Minh	Nam	15.12.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK
25	Nguyễn Hữu Bình	Minh	Nam	03.06.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK
26	Trần Đức	Minh	Nam	05.07.2002	Quảng Ninh	Viêm amydal mt	I	ĐỦ SK
27	Nguyễn Thảo	My	Nữ	04.08.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK
28	Hoàng Phương	Nam	Nam	21.07.2001	Đà Nẵng	Amidal quá phát	II	ĐỦ SK
29	Nguyễn Đình	Nam	Nam	02.07.2002	Hà Nội	Viêm amydal , 2 M TKX, R18 Lệch má	II	ĐỦ SK
30	Mai Bích	Ngọc	Nữ	31.12.2002	Lào Cai		I	ĐỦ SK
31	Nguyễn Uyên	Nhi	Nữ	04.04.2002	Hà Nội	2M cận, viêm Amydal mt, R38 lệch má , lợi trùn, viêm nang lông	II	ĐỦ SK

32	Nguyễn Hồng	Nhung	Nữ	14.01.2002	Hà Nội	2M TKX, Viêm Amy dal MT, Lợi trùn R38,48	II	ĐỦ SK
33	Nguyễn Bá	Phong	Nam	01.01.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK
34	Trần Hồng	Phúc	Nam	31.03.2002	Lai Châu	2M TKX, Viêm họng cấp	II	ĐỦ SK
35	Đỗ Tuấn	Phuong	Nam	07.09.2002	Vĩnh Phúc	2M TKX	II	ĐỦ SK
36	Nguyễn Thu	Phuong	Nữ	18.04.2001	Vĩnh Phúc	Trầm cảm, 2M TKX	II	ĐỦ SK
37	Trương Anh	Quân	Nam	17.06.2002	Hà Nội		I	ĐỦ SK
38	Trương Minh	Quân	Nam	24.09.2002	Hà Nội		I	ĐỦ SK
39	Lưu Đình	Sơn	Nam	06.02.2002	Thái Bình	2M TKX	II	ĐỦ SK
40	Nguyễn Trọng	Tấn	Nam	18.09.2002	Vĩnh Phúc	2M TKX	II	ĐỦ SK
41	Hoàng Thị Phương	Thảo	Nữ	30.05.2002	Hải Phòng	2M cận, suy thận độ 3, CR55	III	ĐỦ SK
42	Ngô Thanh	Thảo	Nữ	25.10.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK
43	Phạm Đức Thái	Thông	Nam	01.01.2002	Nghệ An	2M TKX, Nắm ống tai ngoài 2 bên	II	ĐỦ SK
44	Lại Thị Kim	Thu	Nữ	05.11.2002	Lào Cai	2M cận	II	ĐỦ SK
45	Nguyễn Lê Anh	Tuấn	Nam	30.01.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK
46	Nguyễn Kế	Tùng	Nam	07.12.2002	Hà Nội		I	ĐỦ SK
47	Lê Thị Huyền	Trang	Nữ	02.05.2002	Thanh Hóa		I	ĐỦ SK
48	Hoa Tường	Vi	Nữ	25.12.2002	Hà Nội	2M TKX	II	ĐỦ SK

32	Dương Phương	Anh	Nữ	13.08.2001	Hà Nội	2M cận thị	II	ĐSK
----	--------------	-----	----	------------	--------	------------	----	-----

TỔNG SINH VIÊN VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN KHÁM LÀ 2253

TRƯỞNG ĐOÀN KHÁM SỨC KHỎE



ĐOÀN THỊ TUYẾT

NGƯỜI LẬP BẢNG

KHÔNG THANH BÌNH

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ**

**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN LOẠI KHÁM SỨC KHỎE SINH VIÊN
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

NĂM 2019

2. LỚP BÁO IN

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE SINH VIÊN
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
NĂM 2019
2. LỚP BÁO IN

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	BMI	Huyết áp (mmHg)	Khám Nội	Khám Mắt	Khám TMH	Khám RHM	Kết luận	Phân loại
1	1956020001	GIÁP T VIỆT ANH	03/10/2001	Nữ	161	55	21	105/70	Bình thg	M(P) cận thị	Bình thg	Chân răng 46	Cận thị	II
2	1956020002	NHẠC PHƯƠNG ANH	28/09/2001	Nữ	160	65,5	26	110/60	Bình thg	2M tật khúc xạ	Bình thg	Bình thg	2M tật khúc xạ	II
3	1956020003	PHẠM NGỌC ANH	02/07/2001	Nữ	148	41	19	120/60	Bình thg	2M cận thị	Viêm Amydal mạn	Cao răng, sâu R46	Viêm Amydal mạn. 2M cận thị. Sâu R46, cao răng	II
4	1956020004	PHẠM TÂN ANH	25/04/2001	Nam	177	65,5	21	120/70	Bình thg	M(P) tật khúc xạ, theo dõi nhược thị	Bình thg	Cao răng	M(P) tật khúc xạ, theo dõi nhược thị. Cao răng	II
5	1956020005	NGUYỄN QUỐC BẢO	21/04/2001	Nam	166	55	20	125/70	Bình thg	2M cận thị	Viêm Amydal mạn	Chụp sứ R21, Cao răng viêm lợi, răng chen chúc	Chụp sứ R21, Cao răng viêm lợi, răng chen chúc. Viêm Amydal mạn. 2M cận thị. Hạch góc hàm hai bên đề nghị siêu âm kiểm tra hạch	II

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	BMI	Huyết áp (mmHg)	Khám Nội	Khám Mắt	Khám TMH	Khám RHM	Kết luận	Phân loại
47	1956020047	ĐẶNG KHÁNH VÂN	05/04/2001	Nữ	163	46	17	100/60	Bình thg	2M cận thị	Bình thg	Bình thg	2M cận thị	II
48	1956020048	KHOÀNG T HÀ VÂN	28/09/2001	Nữ	163	50	19	100/60	Bình thg	2M cận thị	Bình thg	Bình thg	2M cận thị	II
49	1956020049	LÊ VŨ THẢO VÂN	16/03/2001	Nữ	158	64	26	100/60	Bình thg	2M cận thị	Bình thg	Bình thg	2M cận thị	II
50	1956020050	NG. THỊ KHÁNH VÂN	29/01/2001	Nữ	159	53	21	110/70	Bình thg	M(P) cận thị	Bình thg	Bình thg	M(P) cận thị	II
51	1956020051	MAI LÊ CÔNG VINH	20/06/2001	Nam	174	55,5	18	110/70	Bình thg	2M cận thị	Bình thg	Cao răng nhẹ	2M cận thị	II
52	1956020052	NGUYỄN HẢI YẾN	20/09/2001	Nữ	145	36	17	100/60	Bình thg	2M cận thị	Viêm Amydal quá phát	Bình thg	Viêm Amydal quá phát. 2M cận thị	II

* Lớp Báo in

Tổng cộng: 52 hồ sơ

Sức khỏe loại II: 50 sinh viên

Sức khỏe loại III: 02 sinh viên

PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP

TRƯỞNG ĐOÀN KHÁM

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Người lập bảng

BỆNH VIỆN
HỮU NGHỊ

ThS.BS Thái Thị Phương Thảo

ThS.BS Vũ Đức Long

CN Nguyễn Thị Thanh Vân

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHƯƠNG ĐÔNG



PHƯƠNG ĐÔNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN (CBNV)**

Hà Nội, năm 2022.



PHƯƠNG ĐÔNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

Thực hiện hợp đồng khám sức khỏe định kỳ giữa HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN (CBNV) và Bệnh viện Đa khoa Phương Đông ngày 21/9/2022. Bệnh viện đã tổ chức khám sức khỏe cho CBNV của Học viện tại Bệnh viện. Kết quả khám sức khỏe như sau:

Tổng số CBNV dự kiến khám: 372

Đã khám được: 342 người Nữ đã khám: 223 người. Đạt tỷ lệ: 65,21%
Đạt tỷ lệ: 91,94% Nam đã khám: 119 người. Đạt tỷ lệ: 34,79%

I. TỔNG HỢP PHÂN LOẠI SỨC KHỎE

Phân loại sức khỏe	Số lượng	Tỷ lệ
Loại II	147	42,98%
Loại III	143	41,81%
Loại IV	9	2,63%
Không xếp loại	43	12,57%
Tổng số	342	100%

II. CƠ CẤU BỆNH TẬT

STT	Nhóm bệnh	Số mắc	Tỷ lệ
1	Bệnh nội khoa	134	39,18%
2	Bệnh về mắt	169	49,42%
3	Bệnh về TMH	125	36,55%
4	Bệnh về RHM	197	57,60%
5	Bệnh về da liễu	1	0,29%
6	Bệnh phụ khoa	50	14,62%
7	Bệnh về phổi	3	0,88%
8	Bệnh về tuyến giáp	142	41,52%
9	Bệnh về tiền liệt tuyến	14	4,09%
10	Bệnh về tử cung, buồng trứng	55	16,08%
11	Bệnh huyết áp, tim mạch	60	17,54%
12	Viêm gan B	8	2,34%
13	Gan nhiễm mỡ	97	28,36%
14	Rối loạn mỡ máu	229	66,96%

Kết quả chi tiết trong biểu kèm theo.

III. NHỮNG DỊCH VỤ ĐÃ THỰC HIỆN

STT	Tên dịch vụ
1	Khám Nội tổng quát
2	Khám Mắt
3	Khám TMH
4	Khám RHM
5	Khám Da liễu
6	Khám Vú
7	Khám Sản, Vi nấm soi tươi, Papsmear
8	Chụp Xquang ngực thẳng
9	Siêu âm ổ bụng
10	Siêu âm tuyến giáp
11	Siêu âm tiền liệt tuyến
12	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
13	Điện tim
14	Xét nghiệm máu
15	Xét nghiệm nước tiểu



Bs. CKI Nguyễn Thế Sơn

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHƯƠNG ĐÔNG



PHƯƠNG ĐÔNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE
HỌC VIỆN BÁO CHÍ TUYÊN TRUYỀN**

Hà Nội, năm 2021





PHƯƠNG ĐÔNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỶ

Thực hiện hợp đồng khám sức khỏe định kỳ giữa Học viện báo chí tuyên truyền và Bệnh viện Đa khoa Phương Đông ngày 22/10/2021. Bệnh viện đã tổ chức KSK định kỳ cho CBNV của Công ty tại Bệnh viện. Kết quả khám như sau:

Tổng số CBNV dự kiến khám: 384

Đã khám được: 313 người Nữ đã khám: 210 người. Đạt tỷ lệ: 67.1%
Đạt tỷ lệ: 81.51% Nam đã khám: 103 người. Đạt tỷ lệ: 32.9%

I. TỔNG HỢP PHÂN LOẠI SỨC KHỎE

Phân loại sức khỏe	Số lượng	Tỷ lệ
Loại II	151	48.24%
Loại III	112	35.78%
Loại IV	5	1.60%
Không xếp loại	45	14.38%
Tổng số	313	100.00%

II. CƠ CẤU BỆNH TẬT

STT	Nhóm bệnh	Số mắc	Tỷ lệ
1	Bệnh nội khoa	91	29.07%
2	Bệnh về mắt	179	57.19%
3	Bệnh TMH	82	26.20%
4	Bệnh RHM	217	69.33%
5	Bệnh phụ khoa	51	16.29%
6	Thoái hóa cột sống cổ	6	1.92%
7	Gan nhiễm mỡ	90	1.92%
8	Bệnh huyết áp tim mạch	34	28.75%
9	Rối loạn mỡ máu	152	10.86%
10	Bệnh tuyến giáp	120	48.56%
11	Bệnh tiền liệt tuyến	10	3.19%

Kết quả chi tiết trong biểu kèm theo.

III. NHỮNG DỊCH VỤ ĐÃ THỰC HIỆN

STT	Tên dịch vụ
1	Khám Nội tổng quát
2	Khám mắt
3	Khám TMH
4	Khám RHM
5	Khám ngoại - da liễu
6	Điện tim
7	X quang ngực thẳng
8	Siêu âm ổ bụng
9	Siêu âm tuyến giáp
10	Siêu âm tiền liệt tuyến
11	Siêu âm tử cung phần phụ
12	Xét nghiệm máu
13	Xét nghiệm nước tiểu



BS. CKI NGUYỄN THẾ SON



BỆNH VIỆN
GIAO THÔNG VẬN TẢI

SỨC KHỎE CỦA BẠN - SỰ MỆNH CỦA CHÚNG TÔI

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

Hà Nội, Năm 2020

Họ và tên	Đơn vị	Giới tính	Năm sinh	Creatinin	Acid uric	GOT	GPT	GGT	Choles	Trigly	HDL	LDL	Calci TP	PL	Kết luận
Nguyễn Thị Thu Trinh		Nữ	1986	59	376.7	14	8	8.7	2.47	0.83	1.1	0.99	2.2		Ngủ ít
Nguyễn Đình Cúc		Nam	1950	90	439.6	23.4	21.6	24.8	5.3	1.83	1.63	4.06	2.67	II	Cần TD huyết áp. Tăng axit uric máu, RLCH lipid máu cần điều chỉnh chế độ ăn.
Nguyễn Khắc Hiếu		Nam	1952	102	420.6	25.5	26.8	52.9	5.21	1.93	1.18	4.14	2.33	III	Tăng huyết áp cần điều trị thường xuyên. RLCH lipid máu. Tăng axit uric máu, cần điều chỉnh chế độ ăn. Phì đại tiền liệt tuyến.

TRƯỜNG ĐOÀN KHÁM



TS.BS NGUYỄN THỊ THU HIỀN

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN LOẠI KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CÁN BỘ
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
NĂM 2019

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE CÁN BỘ
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
NĂM 2019**

STT	Họ và tên	Nam	Nữ	Đơn vị	Khám Nội + Chuyên khoa	Phụ khoa	Điện tim	Huyết học	Sinh hóa máu	Vi sinh	X Quang	Siêu âm	Kết luận	Phân loại
1	Trương Ngọc Nam	1959	-	BGD	2M viễn - lão thị.		77ck/p	Bình thg	GGT 65; Cho 5.59; LDL-C 3.7; SCC 4.65		Tim phổi bình thg	Gan nhiễm mỡ	Gan nhiễm mỡ. Rối loạn chuyển hóa Lipid. 2M viễn - lão thị	II
2	Lưu Văn An	1962	-	"	2M cận thị. Mòn mặt nhai răng hàm.		67ck/p	Bình thg	A.uric 439; GOT 69; GPT 80; Cho 5.37; Tri 2.99; LDL-C 3.2		Tim phổi bình thg	Gan nhiễm mỡ. Nang gan (T) 12mm. Polyp túi mật 4mm.	Rối loạn chuyển hóa Lipid. Polyp túi mật. Gan nhiễm mỡ	II
3	Phạm Minh Sơn	1968	-	"	2M cận thị. M(P) mộng độ I. Viêm họng mạn. Cao răng.		78ck/p	Bình thg	G 7.08; HbA1c 6.4; A.uric 480;GPT 89; GGT 75; Tri 4.84; Cyfra21-1: 5.41		Tim phổi bình thg	Gan nhiễm mỡ. Sỏi thận (T) 5mm.	Gan nhiễm mỡ. Sỏi thận (T). 2M cận thị. M(P) mộng độ I. Viêm họng mạn tính. Cao răng. Rối loạn CH glucose, Lipid máu.	II
4	Mai Đức Ngọc	1968	-	"	2M cận thị, M(T) mộng độ II. Viêm thanh quản mạn. Cao răng độ I.		76ck/p	Bình thg	G 6.8; HbA1c 6.8; GOT 51; GPT 67; GGT 131; Cho 5.82; Tri 4.11		Tim phổi bình thg	Gan nhiễm mỡ. Lắng đọng cholesterol thành túi mật.	Đường máu cao. Đề nghị khám CK nội tiết	II

TT	Hồ sơ	Họ và tên	Nam	Nữ	Đơn vị	Khám Nội + Chuyên khoa	Phụ khoa	Điện tim	Huyết học	Sinh hóa máu	Vi sinh	X Quang	Siêu âm	Kết luận	Phân loại
284	414	Cao xuân Xứng	1953		"	2M lão - viễn thị. Viêm mũi xoang dị ứng. Cao răng		85ck/p	HC 4.98; Hema 0.489; MCV 98.2; TC 142.9	Ure 7.73; A.uric 459; Cho 5.31; Tri 1.78; HDL-C 1.01; LDL-C 3.5		Tim phổi bình thg	Phi đại tiền liệt tuyến 29g	2M lão thị, viễn thị. Viêm mũi xoang dị ứng. Cao răng. Phi đại tiền liệt tuyến. Rối loạn chuyển hóa Lipid	II

Tổng số hồ sơ: 284 hồ sơ

Sức khỏe loại I: 03 cán bộ

Sức khỏe loại II: 217 cán bộ

Sức khỏe loại III: 13 cán bộ

Không phân loại: 51 cán bộ (do không khám Nội hoặc CB tự cảm hồ sơ)

PHÓ GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG ĐOÀN KHÁM

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2019

Người lập bảng

TS.BS Nguyễn Thế Anh

ThS.BS Nguyễn Thị Thu Hằng

CN Nguyễn Thị Thanh Vân